

**THI ONLINE : HỌC TỬ BỘ TỬ VỤNG TRỌNG ĐIỂM
THEO CHỦ ĐỀ (BUỔI 1)**

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1.

Parents play a crucial role in (1) _____ the generation gap. Most importantly, they should not become too (2) _____ in their approach, especially when dealing with teenage children. Adolescents are often at a stage where they feel the need to assert their independence, and if parents are overly strict, this can lead to (3) _____ behaviour.

Cha mẹ đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách thế hệ. Quan trọng nhất, họ không nên quá cứng nhắc trong cách tiếp cận của mình, đặc biệt là khi đối xử với con cái tuổi thiếu niên. Thanh thiếu niên thường ở giai đoạn mà họ cảm thấy cần khẳng định sự độc lập của mình, và nếu cha mẹ quá nghiêm khắc, điều này có thể dẫn đến hành vi nổi loạn.

Question 1. **A. bridging** B. skipping C. filling D. tying

Kiến thức từ vựng:

A. bridge (v): kết nối, thu hẹp (khoảng cách)

B. skip (v): nhảy chân sáo, bỏ qua

C. fill (v): làm đầy, điền vào

D. tie (v): buộc, trói

Tạm dịch: Parents play a crucial role in bridging the generation gap. (Cha mẹ đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách thế hệ.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 2. **A. rigid** B. stressed C. disturbing D. tense

Kiến thức từ vựng:

A. rigid (adj): cứng nhắc, không linh hoạt

B. stressed (adj): căng thẳng

C. disturbing (adj): gây lo lắng, khó chịu

D. tense (adj): căng thẳng

Tạm dịch: Most importantly, they should not become too rigid in their approach, especially when dealing with teenage children. (Quan trọng nhất, họ không nên quá cứng nhắc trong cách tiếp cận của mình, đặc biệt là khi đối xử với con cái tuổi thiếu niên.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 3. A. irresponsible **B. rebellious** C. unreliable D. cautious

Kiến thức từ vựng:

A. irresponsible (adj): vô trách nhiệm

B. rebellious (adj): nổi loạn, chống đối

C. unreliable (adj): không đáng tin cậy

D. cautious (adj): thận trọng, cẩn trọng

Tạm dịch: Adolescents are often at a stage where they feel the need to assert their independence, and if parents are overly strict, this can lead to rebellious behaviour. (Thanh thiếu niên thường ở giai đoạn mà họ cảm thấy cần khẳng định sự độc lập của mình, và nếu cha mẹ quá nghiêm khắc, điều này có thể dẫn đến hành vi nổi loạn.)

→ **Chọn đáp án B**

2.

Parents should strive to be understanding and handle issues calmly instead of constantly (4) _____ their children. They must remember that they made mistakes when they were young as well. When parents show respect for their children and make them feel they are being respected, (5) _____ trust is gradually built. This

trust forms the foundation for stronger (6) _____ between parents and children, ultimately helping to close the generation gap.

Cha mẹ nên cố gắng thấu hiểu và xử lý các vấn đề một cách bình tĩnh thay vì liên tục cằn nhằn con cái. Họ phải nhớ rằng mình cũng từng mắc lỗi khi còn trẻ. Khi cha mẹ thể hiện sự tôn trọng đối với con cái và cho chúng thấy cảm giác được tôn trọng, sự tin tưởng lẫn nhau dần dần được xây dựng. Lòng tin này tạo nền tảng cho mối quan hệ bền chặt hơn giữa cha mẹ và con cái, sau cùng giúp thu hẹp khoảng cách thế hệ.

Question 4. A. claiming B. shouting C. nagging D. teasing

Kiến thức từ vựng:

A. claim (v): yêu cầu, đòi hỏi

B. shout (v): hét lên

C. nag (v): cằn nhằn

D. tease (v): trêu chọc

Tạm dịch: Parents should strive to be understanding and handle issues calmly instead of constantly nagging their children. (Cha mẹ nên cố gắng thấu hiểu và xử lý các vấn đề một cách bình tĩnh thay vì liên tục cằn nhằn con cái.)

→ Chọn đáp án C

Question 5. A. mutual B. balanced C. flexible D. equal

Kiến thức từ vựng:

A. mutual (adj): lẫn nhau, có qua lại

B. balanced (adj): cân bằng

C. flexible (adj): linh hoạt

D. equal (adj): ngang bằng, bình đẳng

Tạm dịch: When parents show respect for their children and make them feel they are being respected, mutual trust is gradually built. (Khi cha mẹ thể hiện sự tôn trọng đối với con cái và cho chúng thấy cảm giác được tôn trọng, sự tin tưởng lẫn nhau dần dần được xây dựng.)

→ Chọn đáp án A

Question 6. A. links B. bonds C. conflicts D. insights

Kiến thức từ vựng:

A. link (n): liên kết

B. bond (n): mối quan hệ, sự gắn kết

C. conflict (n): xung đột

D. insight (n): sự thấu hiểu, cái nhìn sâu sắc

Tạm dịch: This trust forms the foundation for stronger bonds between parents and children, ultimately helping to close the generation gap. (Lòng tin này tạo nền tảng cho mối quan hệ bền chặt hơn giữa cha mẹ và con cái, cuối cùng giúp thu hẹp khoảng cách thế hệ.)

→ Chọn đáp án B

3.

The (7) _____ between siblings is inevitable, and it requires the intervention of parents or guardians to help resolve the issues. The key is to foster (8) _____ among them and create an environment where children feel heard and valued equally. Without proper guidance, the children may feel (9) _____ from one another, and their relationship could be altered permanently.

Sự căng thẳng giữa anh chị em là điều không thể tránh khỏi, và đòi hỏi sự can thiệp của cha mẹ hoặc người giám hộ để giúp giải quyết các vấn đề. Điều quan trọng là phải nuôi dưỡng sự thấu hiểu lẫn nhau giữa chúng và tạo ra một môi trường nơi trẻ em cảm thấy được lắng nghe và được coi trọng như nhau. Nếu không có sự hướng dẫn đúng đắn, bọn trẻ có thể cảm thấy mất kết nối với nhau, và mối quan hệ của chúng có thể bị thay đổi vĩnh viễn.

Question 7. A. tension B. hardship C. depletion D. struggle

Kiến thức từ vựng:

A. tension (n): sự căng thẳng

B. hardship (n): sự khó khăn, gian khổ

C. depletion (n): sự suy giảm, cạn kiệt

D. struggle (n): sự đấu tranh

Tạm dịch: The tension between siblings is inevitable, and it requires the intervention of parents or guardians to help resolve the issues. (Sự căng thẳng giữa anh chị em là điều không thể tránh khỏi, và nó đòi hỏi sự can thiệp của cha mẹ hoặc người giám hộ để giúp giải quyết các vấn đề.)

→ Chọn đáp án A

Question 8. A. understanding B. honesty C. confidence D. disrespect

Kiến thức từ vựng:

A. understanding (n): sự thấu hiểu

B. honesty (n): sự trung thực

C. confidence (n): sự tự tin

D. disrespect (n): sự thiếu tôn trọng

Tạm dịch: The key is to foster understanding among them and create an environment where children feel heard and valued equally. (Điều quan trọng là phải nuôi dưỡng sự thấu hiểu lẫn nhau giữa chúng và tạo ra một môi trường nơi trẻ em cảm thấy được lắng nghe và được coi trọng như nhau.)

→ Chọn đáp án A

Question 9. A. unacceptable B. disloyal C. unrelated D. disconnected

Kiến thức từ vựng:

A. unacceptable (adj): không thể chấp nhận được

B. disloyal (adj): không trung thành

C. unrelated (adj): không liên quan

D. disconnected (adj): bị ngắt/mất kết nối, không liên kết

Tạm dịch: Without proper guidance, the children may feel disconnected from one another, and their relationship could be altered permanently. (Nếu không có sự hướng dẫn đúng đắn, bọn trẻ có thể cảm thấy mất kết nối với nhau, và mối quan hệ của chúng có thể bị thay đổi vĩnh viễn.)

→ Chọn đáp án D

4.

If parents interfere in every aspect of their children's lives, they may not have the space to develop their independence. Over time, a (10) _____ may emerge between parents and children, especially if the child begins to feel stifled. Further problems (11) _____ when children attempt to assert their preferences, but parents, feeling a sense of ownership, continue to impose their will. This often leads to different expectations (12) _____.

Nếu cha mẹ can thiệp vào mọi khía cạnh cuộc sống của con cái, chúng có thể không có không gian để phát triển tính độc lập. Theo thời gian, một khoảng cách có thể xuất hiện giữa cha mẹ và con cái, đặc biệt là khi đứa trẻ bắt đầu cảm thấy bị gò bó. Các vấn đề khác nảy sinh khi con cái cố gắng khẳng định sở thích của mình, nhưng cha mẹ, vốn cảm thấy như mình có quyền sở hữu, lại tiếp tục áp đặt suy nghĩ của mình. Điều này thường dẫn đến những kỳ vọng xung đột nhau.

Question 10. A. rejection B. toleration C. divide D. demand

Kiến thức từ vựng:

A. rejection (n): sự từ chối

B. toleration (n): sự khoan dung, sự chịu đựng

C. divide (n): sự chia rẽ, khoảng cách

D. demand (n): yêu cầu

Tạm dịch: Over time, a divide may emerge between parents and children, especially if the child begins to feel stifled. (Theo thời gian, khoảng cách có thể xuất hiện giữa cha mẹ và con cái, đặc biệt là khi đứa trẻ bắt đầu cảm thấy bị gò bó.)

→ Chọn đáp án C

Question 11. A. spread B. foster C. relate D. arise

Kiến thức từ vựng:

A. spread (v): lan rộng, trải ra

B. foster (v): thúc đẩy, nuôi dưỡng

C. relate (v): liên quan, liên hệ

D. arise (v): phát sinh, nảy sinh

Tạm dịch: Further problems arise when children attempt to assert their preferences, but parents, feeling a sense of ownership, continue to impose their will. (Các vấn đề khác nảy sinh khi con cái cố gắng khẳng định sở thích của mình, nhưng cha mẹ, cảm thấy như mình có quyền sở hữu, tiếp tục áp đặt suy nghĩ của họ.)

→ Chọn đáp án D

Question 12. A. competing

B. arguing

C. suffering

D. clashing

Kiến thức từ vựng:

A. compete (v): cạnh tranh

B. argue (v): tranh cãi

C. suffer (v): chịu đựng, đau khổ

D. clash (v): va chạm, xung đột

Tạm dịch: This often leads to different expectations clashing. (Điều này thường dẫn đến những kỳ vọng xung đột nhau.)

→ Chọn đáp án D

5.

As children enter their teenage years, (13) _____ between siblings often emerges. They start to become more aware of their advantages and (14) _____ themselves with their brothers or sisters. This situation becomes more intense when there is a clear difference in the (15) _____ each sibling has, like household chores. As a result, (16) _____ occur more frequently, sometimes escalating into arguments and conflicts.

Khi trẻ bước vào tuổi thiếu niên, sự ganh đua giữa anh chị em thường xuất hiện. Chúng bắt đầu nhận thức rõ hơn về lợi thế của mình và so sánh bản thân với anh chị em ruột. Tình huống này trở nên căng thẳng hơn khi có sự khác biệt rõ ràng về trách nhiệm mà mỗi anh chị em phải gánh vác, chẳng hạn như việc nhà. Kết quả là, những bất đồng xảy ra thường xuyên hơn, đôi khi leo thang thành tranh cãi và xung đột.

Question 13. A. rivalry

B. exchange

C. network

D. shift

Kiến thức từ vựng:

A. rivalry (n): sự kình địch, sự ganh đua

B. exchange (n): sự trao đổi

C. network (n): mạng lưới

D. shift (n): sự thay đổi

Tạm dịch: As children enter their teenage years, rivalry between siblings often emerges. (Khi trẻ bước vào tuổi thiếu niên, sự ganh đua giữa anh chị em thường xuất hiện.)

→ Chọn đáp án A

Question 14. A. assess

B. compare

C. access

D. analyse

Kiến thức từ vựng:

A. assess (v): đánh giá

B. compare (v): so sánh

C. access (v): truy cập

D. analyse (v): phân tích

Tạm dịch: They start to become more aware of their advantages and compare themselves with their brothers or sisters. (Chúng bắt đầu nhận thức rõ hơn về lợi thế của mình và so sánh bản thân với anh chị em của mình.)

→ Chọn đáp án B

Question 15. A. attitude

B. responsibility

C. community

D. relation

Kiến thức từ vựng:

A. attitude (n): thái độ

B. responsibility (n): trách nhiệm

C. community (n): cộng đồng

D. relation (n): mối quan hệ

Tạm dịch: This situation becomes more intense when there is a clear difference in the responsibility each sibling has, like household chores. (Tình huống này trở nên căng thẳng hơn khi có sự khác biệt rõ ràng về trách nhiệm mà mỗi anh chị em phải gánh vác, chẳng hạn như việc nhà)

→ Chọn đáp án B

Question 16. A. challenges B. obstacles C. disagreements D. dangers

Kiến thức từ vựng:

A. challenge (n): thử thách

B. obstacle (n): chướng ngại vật, trở ngại

C. disagreement (n): sự bất đồng

D. danger (n): nguy hiểm

Tạm dịch: As a result, disagreements occur more frequently, sometimes escalating into arguments and conflicts. (Kết quả là, những bất đồng xảy ra thường xuyên hơn, đôi khi leo thang thành tranh cãi và xung đột.)

→ Chọn đáp án C

6.

When parents adopt an overly (17) _____ approach, it can have negative effects on their children. For example, parents might try to control their child's daily (18) _____, from what they eat to when they study. Additionally, parents may express (19) _____ if their child makes decisions that do not align with their views. Constantly voicing (20) _____ can create tension, preventing healthy communication and growth.

Khi cha mẹ áp dụng một cách tiếp cận quá kiểm soát, nó có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến con cái họ. Ví dụ, cha mẹ có thể cố gắng kiểm soát lịch trình hàng ngày của con mình, từ những gì chúng ăn đến khi nào chúng học. Ngoài ra, cha mẹ có thể bày tỏ sự không đồng ý nếu con họ đưa ra những quyết định không phù hợp với quan điểm của họ. Liên tục đưa ra những phản đối có thể tạo ra căng thẳng, cản trở giao tiếp và sự phát triển lành mạnh.

Question 17. A. restricted B. controlling C. flexible D. stressful

Kiến thức từ vựng:

A. restricted (adj): bị hạn chế

B. controlling (adj): kiểm soát

C. flexible (adj): linh hoạt

D. stressful (adj): căng thẳng

Tạm dịch: When parents adopt an overly controlling approach, it can have negative effects on their children. (Khi cha mẹ áp dụng một cách tiếp cận quá kiểm soát, nó có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến con cái họ.)

→ Chọn đáp án B

Question 18. A. routine B. aspect C. trend D. pressure

Kiến thức từ vựng:

A. routine (n): thói quen, công việc hằng ngày

B. aspect (n): khía cạnh

C. trend (n): xu hướng

D. pressure (n): áp lực

Tạm dịch: For example, parents might try to control their child's daily routine, from what they eat to when they study. (Ví dụ, cha mẹ có thể cố gắng kiểm soát lịch trình hàng ngày của con mình, từ những gì chúng ăn đến khi nào chúng học.)

→ Chọn đáp án A

Question 19. A. conflict B. discussion C. dispute D. disapproval

Kiến thức từ vựng:

A. conflict (n): xung đột

B. discussion (n): cuộc thảo luận

C. dispute (n): tranh chấp

D. disapproval (n): sự không tán thành

Tạm dịch: Additionally, parents may express disapproval if their child makes decisions that do not align with their views. (Ngoài ra, cha mẹ có thể bày tỏ sự không đồng ý nếu con họ đưa ra những quyết định không phù hợp với quan điểm của họ.)

→ Chọn đáp án D

Question 20. A. relations B. discoveries C. requests D. objections

Kiến thức từ vựng:

- A. relation (n): mối quan hệ
- B. discovery (n): sự khám phá
- C. request (n): yêu cầu
- D. objection (n): sự phản đối

Tạm dịch: Constantly voicing objections can create tension, preventing healthy communication and growth. (Liên tục đưa ra những phản đối có thể tạo ra căng thẳng, cản trở giao tiếp và sự phát triển lành mạnh.)

→ Chọn đáp án D

7.

While (21) _____ is important, being too strict in enforcing it can critically impact the parent-child relationship. For instance, parents may try to (22) _____ rules that the child may not agree with, leaving little room for personal expression or independence. This type of parenting often disregards the child's need for (23) _____ and autonomy, causing feelings of resentment. Children may begin to resist authority and act out in counterproductive ways. Instead of teaching valuable life lessons, excessive control can cause (24) _____ between parents and children. But that doesn't mean parents should give in. At the very least, teach your children the minimum social (25) _____ before they become adults

Mặc dù kỷ luật quan trọng, nhưng việc quá nghiêm khắc trong việc thực hiện có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến mối quan hệ cha mẹ con cái. Chẳng hạn, cha mẹ có thể cố gắng áp đặt các quy tắc mà đứa trẻ có thể không đồng ý, để lại rất ít không gian cho sự thể hiện cá nhân hoặc độc lập. Kiểu nuôi dạy con cái này thường bỏ qua nhu cầu riêng tư và tự chủ của đứa trẻ, gây ra cảm giác oán giận. Trẻ em có thể bắt đầu phản kháng và hành động theo những cách phản tác dụng. Thay vì dạy những bài học cuộc sống có giá trị, việc kiểm soát quá mức có thể gây ra căng thẳng giữa cha mẹ và con cái. Nhưng điều đó không có nghĩa là cha mẹ nên nhượng bộ. Ít nhất, hãy dạy con bạn những chuẩn mực xã hội tối thiểu trước khi chúng trở thành người lớn.

Question 21. A. belief B. support C. discipline D. recognition

Kiến thức từ vựng:

- A. belief (n): niềm tin
- B. support (n): sự ủng hộ; (v): ủng hộ
- C. discipline (n): kỷ luật
- D. recognition (n): sự công nhận

Tạm dịch: While discipline is important, being too strict in enforcing it can critically impact the parent-child relationship. (Mặc dù kỷ luật quan trọng, nhưng việc quá nghiêm khắc trong việc thực hiện có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến mối quan hệ cha mẹ con cái.)

→ Chọn đáp án C

Question 22. A. extend B. impose C. control D. resolve

Kiến thức từ vựng:

- A. extend (v): mở rộng, kéo dài
- B. impose (v): áp đặt
- C. control (v): kiểm soát
- D. resolve (v): giải quyết

Tạm dịch: For instance, parents may try to impose rules that the child may not agree with, leaving little room for personal expression or independence. (Chẳng hạn, cha mẹ có thể cố gắng áp đặt các quy tắc mà đứa trẻ có thể không đồng ý, để lại rất ít không gian cho sự thể hiện cá nhân hoặc độc lập.)

→ Chọn đáp án B

Question 23. A. separation B. privacy C. isolation D. gap

Kiến thức từ vựng:

- A. separation (n): sự chia ly, sự tách biệt
- B. privacy (n): sự riêng tư
- C. isolation (n): sự cô lập
- D. gap (n): khoảng cách, sự khác biệt

Tạm dịch: This type of parenting often disregards the child's need for privacy and autonomy, causing feelings of resentment. (Kiểu nuôi dạy con cái này thường bỏ qua nhu cầu riêng tư và tự chủ của đứa trẻ, gây ra cảm giác oán giận.)

→ Chọn đáp án B

Question 24. A. potential B. risk C. strain D. threat

Kiến thức từ vựng:

- A. potential (n): tiềm năng
- B. risk(n): rủi ro
- C. strain (n): sự căng thẳng
- D. threat (n): mối đe dọa

Tạm dịch: Instead of teaching valuable life lessons, excessive control can cause strain between parents and children. (Thay vì dạy những bài học cuộc sống có giá trị, việc kiểm soát quá mức có thể gây ra căng thẳng giữa cha mẹ và con cái.)

→ Chọn đáp án C

Question 25. A. ethics B. norms C. costs D. qualities

Kiến thức từ vựng:

- A. ethic (n): đạo đức
- B. norm (n): chuẩn mực
- C. cost (n): chi phí
- D. quality (n): chất lượng

Tạm dịch: At the very least, teach your children the minimum social norms before they become adults. (Ít nhất, hãy dạy con bạn những chuẩn mực xã hội tối thiểu trước khi chúng trở thành người lớn.)

→ Chọn đáp án B

8.

Personality is shaped in childhood, which is why children need to be taught good attitudes and behaviours from a young age. A simple but practical way to instil these values is by reminding them to say "thank you" when given a gift or help, which teaches them about (26) _____. As they grow older, they will learn to (27) _____ the kindness of others. Throughout the parenting process, parents need to engage in regular, meaningful communication with their children. Honest and open conversations help adults better understand their kids and encourage them to be (28) _____ in return. Remember, every lesson from childhood plays a role in shaping a child's (29) _____, and a well-mannered person is more likely to (30) _____ meaningful relationships throughout their life.

Tính cách được hình thành từ thời thơ ấu, đó là lý do tại sao trẻ em cần được dạy những thái độ và hành vi tốt từ khi còn nhỏ. Một cách đơn giản nhưng thiết thực để thấm nhuần những giá trị này là nhắc nhở chúng nói "cảm ơn" khi nhận được quà hoặc sự giúp đỡ, điều này dạy chúng về lòng biết ơn. Khi lớn lên, chúng sẽ học cách trân trọng sự tử tế của người khác. Trong suốt quá trình nuôi dạy con cái, cha mẹ cần tham gia vào giao tiếp thường xuyên với con cái. Những cuộc trò chuyện trung thực và cởi mở giúp người lớn hiểu con cái họ hơn và khuyến khích chúng thẳng thắn lại. Hãy nhớ rằng, mỗi bài học từ thời thơ ấu đều đóng một vai trò trong việc hình thành tính cách của một đứa trẻ, và một người cư xử tốt có nhiều khả năng xây dựng các mối quan hệ ý nghĩa trong suốt cuộc đời của họ.

Question 26. A. value B. loyalty C. gratitude D. generosity

Kiến thức từ vựng:

- A. value (n): giá trị
- B. loyalty (n): lòng trung thành
- C. gratitude (n): lòng biết ơn
- D. generosity (n): sự hào phóng

Tạm dịch: A simple but practical way to instil these values is by reminding them to say "thank you" when given a gift or help, which teaches them about gratitude. (Một cách đơn giản nhưng thiết thực để thấm nhuần những giá trị này là nhắc nhở chúng nói "cảm ơn" khi nhận được quà hoặc sự giúp đỡ, điều này dạy chúng về lòng biết ơn.)

→ Chọn đáp án C

Question 27. A. achieve B. admire **C. appreciate** D. gain

Kiến thức từ vựng:

- A. achieve (v): đạt được
 B. admire (v): ngưỡng mộ
 C. appreciate (v): trân trọng, đánh giá cao
 D. gain (v): đạt được, thu được

Tạm dịch: As they grow older, they will learn to appreciate the kindness of others. (Khi lớn lên, chúng sẽ học cách trân trọng sự tử tế của người khác.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 28. A. familiar B. bold **C. frank** D. noticeable

Kiến thức từ vựng:

- A. familiar (adj): quen thuộc
 B. bold (adj): táo bạo
 C. frank (adj): thẳng thắn
 D. noticeable (adj): đáng chú ý

Tạm dịch: Honest and open conversations help adults better understand their kids and encourage them to be frank in return. (Những cuộc trò chuyện trung thực và cởi mở giúp người lớn hiểu con cái họ hơn và khuyến khích chúng thẳng thắn lại.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 29. A. duty B. purpose C. standard **D. character**

Kiến thức từ vựng:

- A. duty (n): nhiệm vụ, bổn phận
 B. purpose (n): mục đích
 C. standard (n): tiêu chuẩn
 D. character (n): tính cách, đặc điểm

Tạm dịch: Remember, every lesson from childhood plays a role in shaping a child's character... (Hãy nhớ rằng, mỗi bài học từ thời thơ ấu đều đóng một vai trò trong việc hình thành tính cách của một đứa trẻ...)

→ **Chọn đáp án D**

Question 30. A. adapt **B. forge** C. address D. bridge

Kiến thức từ vựng:

- A. adapt (v): thích nghi
 B. forge (v): rèn (kim loại); tạo dựng (mối quan hệ)
 C. address (v): giải quyết
 D. bridge (v): kết nối

Tạm dịch: Remember, every lesson from childhood plays a role in shaping a child's character, and a well-mannered person is more likely to forge meaningful relationships throughout their life. (Hãy nhớ rằng, mỗi bài học từ thời thơ ấu đều đóng một vai trò trong việc hình thành tính cách của một đứa trẻ, và một người cư xử tốt có nhiều khả năng xây dựng các mối quan hệ ý nghĩa trong suốt cuộc đời của họ.)

→ **Chọn đáp án B**

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	crucial	adj	/ˈkruːʃəl/	quan trọng, quyết định
2	adolescent	n	/ˌæd.əˈles.ənt/	thanh thiếu niên
3	assert	v	/əˈsɜːt/	khẳng định, quả quyết
4	bridge	v	/brɪdʒ/	kết nối
5	rigid	adj	/ˈrɪdʒ.ɪd/	cứng nhắc, không linh hoạt
6	stressed	adj	/strest/	căng thẳng
7	disturbing	adj	/dɪˈstɜː.bɪŋ/	gây lo lắng, khó chịu

8	tense	adj	/tens/	căng thẳng
9	irresponsible	adj	/ɪr.ɪ'spɒn.sə.bəl/	vô trách nhiệm
10	rebellious	adj	/rɪ'bel.i.əs/	nổi loạn, chống đối
11	unreliable	adj	/ʌn.rɪ'laɪ.ə.bəl/	không đáng tin cậy
12	cautious	adj	/'kɔ:.ʃəs/	thận trọng, cẩn trọng
13	constantly	adv	/'kɒn.stənt.li/	liên tục, thường xuyên
14	foundation	n	/faʊn'deɪ.ʃən/	nền tảng
15	ultimately	adv	/'ʌl.tɪ.mət.li/	cuối cùng, sau cùng
16	rebellious	adj	/rɪ'bel.i.əs/	nổi loạn, chống đối
17	shout	v	/ʃaʊt/	hét lên
18	nag	v	/næg/	cằn nhằn
19	tease	v	/ti:z/	trêu chọc
20	mutual	adj	/'mju:.tʃu.əl/	lẫn nhau, có qua lại
21	balanced	adj	/'bæl.ənst/	cân bằng
22	flexible	adj	/'flek.sə.bəl/	linh hoạt
23	equal	adj	/'i:.kwəl/	ngang bằng, bình đẳng
24	bond	n	/bɒnd/	mối quan hệ, sự gắn kết
25	conflict	n	/'kɒn.flɪkt/	xung đột
26	insight	n	/'ɪn.saɪt/	sự thấu hiểu, cái nhìn sâu sắc
27	tension	n	/'ten.ʃən/	sự căng thẳng
28	intervention	n	/,ɪn.tə'ven.ʃən/	sự can thiệp
29	permanently	adv	/'pɜ:.mə.nənt.li/	mãi mãi, vĩnh viễn
30	hardship	n	/'hɑ:d.ʃɪp/	sự khó khăn, gian khổ
31	depletion	n	/dɪ'pli:.ʃən/	sự suy giảm, cạn kiệt
32	honesty	n	/'ɒn.ɪ.sti/	sự trung thực
33	confidence	n	/'kɒn.fɪ.dəns/	sự tự tin
34	disrespect	n	/,dɪs.rɪ'spekt/	sự thiếu tôn trọng
35	unacceptable	adj	/,ʌn.ək'sep.tə.bəl/	không thể chấp nhận được
36	disloyal	adj	/dɪ'slɔɪ.əl/	không trung thành
37	unrelated	adj	/,ʌn.rɪ'leɪ.tɪd/	không liên quan
38	disconnected	adj	/,dɪs.kə'nek.tɪd/	bị ngắt kết nối
39	interfere	v	/,ɪn.tə'fɪə/	can thiệp
40	emerge	v	/ɪ'mɜ:dʒ/	xuất hiện, nổi lên
41	stifled	adj	/'staɪ.fəld/	bị kiềm chế, bị dập tắt
42	ownership	n	/'ɔʊ.nə.ʃɪp/	quyền sở hữu
43	impose	v	/ɪm'pəʊz/	áp đặt
44	clashing	adj	/'klæʃ.ɪŋ/	xung đột, mâu thuẫn
45	rejection	n	/rɪ'dʒek.ʃən/	sự từ chối
46	toleration	n	/,tɒl.ə'reɪ.ʃən/	sự khoan dung, sự chịu đựng
47	disagreement	n	/,dɪs.ə'gri:.mənt/	sự bất đồng, sự không đồng ý

48	escalate	v	/ˈeskəˌleɪt/	leo thang, gia tăng
49	rivalry	n	/ˈraɪ.vəl.ri/	sự kình địch, sự ganh đua
50	adopt	v	/əˈdɒpt/	nhận nuôi, chấp nhận, áp dụng
51	disapproval	n	/ˌdɪsəˈpruːvəl/	sự không tán thành, sự phản đối
52	discipline	n	/ˈdɪsɪplɪn/	kỷ luật, sự tự chủ
53	critically	adv	/ˈkrɪtɪkli/	một cách nghiêm trọng, một cách quan trọng
54	disregard	v	/ˌdɪs.rɪˈɡɑːd/	không chú ý, bỏ qua, xem nhẹ
55	expression	n	/ɪksˈpreʃən/	sự diễn đạt, biểu hiện
56	resentment	n	/rɪˈzentmənt/	sự oán giận, sự tức giận
57	autonomy	n	/ɔːˈtɒnəmi/	quyền tự chủ, sự độc lập
58	counterproductive	adj	/ˌkaʊntəprəˈdʌktɪv/	phản tác dụng, không có hiệu quả
59	isolation	n	/ˌaɪ.səˈleɪ.ʃən/	sự cô lập
60	ethic	n	/ˈeθ.ɪk/	đạo đức
61	norm	n	/nɔːm/	chuẩn mực
62	generosity	n	/ˌdʒen.əˈrɒs.ə.ti/	sự hào phóng
63	well-mannered	adj	/ˌwelˈmænəd/	lịch sự, cư xử tốt

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	play a crucial role in doing something	đóng vai trò quan trọng trong việc làm gì
2	become + adj	trở nên như thế nào (dùng để miêu tả sự thay đổi trạng thái)
3	need to do something	cần phải làm gì
4	lead to something	dẫn đến cái gì, gây ra cái gì
5	strive to do something	cố gắng làm gì, nỗ lực làm gì
6	interfere in something	can thiệp vào cái gì
7	start to do something	bắt đầu làm gì
8	effect on somebody/something	tác động lên ai/cái gì
9	give in (to somebody/something)	đầu hàng, nhượng bộ (ai/cái gì)
10	remind somebody/yourself about/of something	nhắc nhở ai đó/bản thân về cái gì